

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2016

Tháng 3 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế						
102	8	751	762	11	12.870	141.570	
103	8	1.175	1.182	7	12.870	90.090	
104	8	621	639	18	12.870	231.660	
105	8	1.287	1.305	18	12.870	231.660	
106	8	551	565	14	12.870	180.180	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	339	349	10	12.870	128.700	
110	8	610	622	12	12.870	154.440	
111	8	334	342	8	12.870	102.960	
112	8	598	611	13	12.870	167.310	
113	7	540	562	22	12.870	283.140	
114	7	508	518	10	12.870	128.700	
201	8	740	746	6	12.870	77.220	
202	4	728	729	1	12.870	12.870	
203	8	691	701	10	12.870	128.700	
204	6	698	722	24	12.870	308.880	
205	8	580	593	13	12.870	167.310	
206	8	530	539	9	12.870	115.830	
207	5	380	382	2	12.870	25.740	
208	8	551	566	15	12.870	193.050	
209	8	692	692	0	12.870	0	
210	8	768	775	7	12.870	90.090	
211	8	767	777	10	12.870	128.700	
212	8	565	573	8	12.870	102.960	
213	8	812	823	11	12.870	141.570	
214	8	21	27	6	12.870	77.220	
301	1 SV ấn độ	292	308	16	12.870	205.920	
302	5	789	792	3	12.870	38.610	
303	7	447	448	1	12.870	12.870	
304	8	546	546	0	12.870	0	
305	7	723	732	9	12.870	115.830	
306	7	493	496	3	12.870	38.610	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	558	564	6	12.870	77.220	
310	8	559	564	5	12.870	64.350	

311	8		489	507	18	12.870	231.660
312	8		632	668	36	12.870	463.320
313	8		789	799	10	12.870	128.700
314	8		731	742	11	12.870	141.570
401	8		455	459	4	12.870	51.480
402	8		713	729	16	12.870	205.920
403	8		598	623	25	12.870	321.750
404	8		419	428	9	12.870	115.830
405	1		586	600	14	12.870	180.180
406	8		398	411	13	12.870	167.310
407	8		495	513	18	12.870	231.660
408	8		497	504	7	12.870	90.090
409	7		439	456	17	12.870	218.790
410	8		792	808	16	12.870	205.920
411	8		691	704	13	12.870	167.310
412	8		807	813	6	12.870	77.220
413	8		779	795	16	12.870	205.920
414	8		719	728	9	12.870	115.830
501	7		239	247	8	12.870	102.960
502	8		468	473	5	12.870	64.350
503	7		301	308	7	12.870	90.090
504	8		506	506	0	12.870	0
505	8		599	608	9	12.870	115.830
506	1	SVNN TT	568	577	9	12.870	115.830
507	3	CPC	281	299		12.870	0
508	3	SVNN TT	440			12.870	0
509	4	SVNN TT	269			12.870	0
510	8		513	524	11	12.870	141.570
511	8		910	914	4	12.870	51.480
512	8		638	646	8	12.870	102.960
513	8		607	619	12	12.870	154.440
514	8		599	604	5	12.870	64.350
Cộng	465				644		8.288.280

(Bằng chữ: Tám triệu hai trăm tám mươi tám nghìn hai trăm tám mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 8.172.450 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà